

Báo cáo tài chính hợp nhất
CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL
VÀ CÁC CÔNG TY CON
Quý 2 năm 2019

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 04
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05 - 06
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07 - 08
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 - 59



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,296,999,766,168	1,955,682,429,448
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	85,781,275,424	73,644,944,553
1. Tiền	111		59,881,275,424	45,344,944,553
2. Các khoản tương đương tiền	112		25,900,000,000	28,300,000,000
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	17,821,748,890	15,821,748,890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,841,748,890	6,841,748,890
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		10,980,000,000	8,980,000,000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,913,968,475,533	1,628,797,201,057
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1,676,089,826,078	477,646,990,238
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	348,764,704,556	220,924,527,858
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		641,403,974	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	5,000,000,000	5,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	908,566,039,307	949,859,909,673
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(25,443,982,568)	(24,984,710,898)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		350,484,186	350,484,186
IV Hàng tồn kho	140	V.08	197,451,340,231	179,890,398,131
1. Hàng tồn kho	141		197,528,093,431	179,967,151,331
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76,753,200)	(76,753,200)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		81,976,926,090	57,528,136,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	34,388,467,850	27,182,868,366
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,519,079,030	29,283,422,680
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.19	1,069,379,210	1,061,845,771
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3,192,448,787,380	3,364,943,361,229
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1,167,708,774,596	1,017,813,981,430
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	1,167,708,774,596	1,017,813,981,430
II Tài sản cố định	220		230,838,048,996	226,173,938,515
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	224,770,408,052	221,358,206,144
- Nguyên giá	222		358,682,978,344	347,976,127,556
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133,912,570,292)	(126,617,921,412)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	5,450,762,072	4,135,561,699
- Nguyên giá	225		5,986,068,212	4,253,720,603
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(535,306,140)	(118,158,904)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	616,878,872	680,170,672
- Nguyên giá	228		1,084,391,500	1,084,391,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(467,512,628)	(404,220,828)
III Bất động sản đầu tư	230	V.14		653,236,606,670
- Nguyên giá	231			653,236,606,670
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	411,293,836,228	214,400,230,612
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		411,293,836,228	214,400,230,612
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	968,810,980,437	881,963,660,625
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		957,286,824,144	847,039,504,332
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10,354,156,293	33,754,156,293
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,170,000,000	1,170,000,000
VI Tài sản dài hạn khác	260		413,797,147,123	371,354,943,377
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	85,563,910,587	38,950,721,751
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		328,233,236,536	332,404,221,626
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6,489,448,553,548	5,320,625,790,677
C NỢ PHẢI TRẢ	300		4,969,505,841,100	3,912,914,216,523
I Nợ ngắn hạn	310		2,734,417,027,831	2,883,522,667,907
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	518,168,924,890	688,193,217,159
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.18	457,654,262,474	502,484,166,134
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.19	75,320,313,872	58,367,092,759
4. Phải trả người lao động	314		7,015,299,212	9,083,837,253
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	184,536,126,675	127,530,211,768
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		269,000,000	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.21	840,591,518,531	568,791,644,142
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.15	644,732,521,821	923,240,938,438
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,129,060,356	5,831,560,254
13 Quỹ bình ổn giá	323			
14 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II Nợ dài hạn	330		2,235,088,813,269	1,029,391,548,616
1 Phải trả người bán dài hạn	331		189,976,928,300	
2 Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3 Chi phí phải trả dài hạn	333			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.21	538,607,731,250	45,250,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1,224,002,700,342	701,640,095,239
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.16	280,000,000,000	280,000,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,501,453,377	2,501,453,377
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,519,942,712,448	1,407,711,574,154
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1,519,942,712,448	1,407,711,574,154
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	(165,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		767,610,576	770,650,692
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		487,483,746	491,981,654
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		59,132,458,436	(10,511,948,317)
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(28,485,862,167)	2,215,231,883
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		87,618,320,603	(12,727,180,200)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		379,662,559,691	337,068,290,125
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6,489,448,553,548	5,320,625,790,677

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	468,743,017,081	238,746,873,934	697,012,229,617	603,897,681,103
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	770,171,740	-	770,171,740
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		468,743,017,081	237,976,702,194	697,012,229,617	603,127,509,363
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	416,062,455,165	190,099,950,592	568,897,194,917	506,960,251,711
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52,680,561,916	47,876,751,602	128,115,034,700	96,167,257,652
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	136,255,004,495	107,557,897,667	142,259,814,708	112,009,413,696
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	64,976,218,854	100,367,292,667	81,808,803,628	109,858,563,648
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		64,918,549,526	67,641,752,357	81,614,089,383	78,095,465,379
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11,392,181,338	(1,053,794,010)	11,392,181,338	2,732,896
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	17,478,571,615	14,070,744,576	34,436,709,223	29,387,643,262
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	41,214,278,786	25,193,933,730	71,475,554,744	46,501,095,198
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		76,658,678,494	14,748,884,286	94,045,963,151	22,432,102,136
12. Thu nhập khác	31		6,091,669,405	348,554,388	6,464,194,248	381,372,279
13. Chi phí khác	32		2,792,371,637	266,650,481	3,074,740,700	302,647,498
14. Lợi nhuận khác	40		3,299,297,768	81,903,907	3,389,453,548	78,724,781
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		79,957,976,262	14,830,788,193	97,435,416,699	22,510,826,917
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	23,072,022,340	4,647,882,469	27,129,511,102	7,275,797,019
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	-	(89,337,621)	-	(130,896,116)

12/10

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2019	Quý 2/2018	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		56,885,953,922	10,272,243,345	70,305,905,597	15,365,926,014
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		53,150,690,660	138,329,564	61,946,028,723	2,996,692,178
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,735,263,261	10,133,913,781	8,359,876,874	12,369,233,836
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	-	-	-	28
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	-	-	-	126

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2019



Kế toán trưởng

Handwritten signature

Hoàng Thị Minh Châu

Người lập biểu

Handwritten signature

Nguyễn Thị Thu Hiền

Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		97,435,416,699	22,510,826,917
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		13,246,817,325	11,835,621,086
- Các khoản dự phòng	03		459,271,670	(840,744,068)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(144,380,378,218)	(49,259,416,912)
- Chi phí lãi vay	06		81,614,089,383	78,095,465,379
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48,375,216,859	62,341,752,402
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(1,088,165,400,059)	(300,184,716,512)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(17,560,942,100)	(14,651,414,240)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		907,713,459,630	269,576,392,574
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(56,207,744,562)	1,845,504,482
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(37,346,939,469)	(47,792,341,094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,333,603,887)	(7,939,142,094)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,220,845	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,787,906,000)	(9,905,468,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(265,311,638,743)	(46,709,432,482)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(63,194,591,416)	(10,435,132,402)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3,152,910,909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(2,000,000,000)	(15,300,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của	24		-	19,091,823,660
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(220,771,234,931)	(1,479,386,053,660)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		318,439,000,000	346,891,488,060
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		338,015,280	3,000,847,090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		35,964,099,842	(1,136,137,027,252)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		551,080,510,774	1,470,798,376,481
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(296,962,576,501)	(433,814,363,976)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(263,745,787)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,000,000,000)	(5,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		241,854,188,486	1,031,984,012,505
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		12,506,649,585	(150,862,447,229)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		73,644,944,553	188,005,403,341
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			2,049,062
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	86,151,594,138	37,145,005,174

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1,080,057,600,000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2019: 1,080,057,600,000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mù cốm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 09 (chín) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải và Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng. Ngoài ra Công ty có 04 (bốn) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 05 (năm) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

Tổng số các Công ty con:	14	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	14	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	53.15%	53.15%
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định	69.83%	67.40%
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	100.00%	100.00%
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99.52%	82.33%
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	99.00%	99.00%

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
Công ty CP Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên	95.00%	64.03%
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lãng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang	51.00%	27.11%
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	70.00%	37.20%
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.	100.00%	67.40%
Công ty CP SXKD Phân Bón Vinacafe	D9-D10 Cụm Công nghiệp Ea Dar, xã Ea Dar, Huyện Ea Kar, Đắk Lắk.	98.00%	66.05%
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Hẻm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng	90.00%	89.10%
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thanh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	98.00%	97.02%

CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN THẠNH 1	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An	60.00%	59.40%
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, KP4, TT Châu Thành, H. Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh	70.00%	37.20%

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ kiểm soát</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>
Công ty CP Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	49.00%	49.00%
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	40.00%	40.00%
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	31 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.	48.00%	48.00%
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM	30.00%	15.94%
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM	37.50%	29.96%
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM	48.50%	39.93%
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM	50.00%	49.50%
Công ty CP XNK Cà phê Đà Lạt	Số 115, Quốc lộ 20, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng	34.23%	23.07%
Công ty CP Năng lượng Hanwa - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An	32.48%	32.16%

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá tỷ giá giao dịch thực tế;
- Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác : khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi dù do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 17
- Phương tiện vận tải	04 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 15
- Thiết bị văn phòng	03 - 05
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định khác	03 - 06

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong

20. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục "Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn", "Vay và nợ thuê tài chính dài hạn", khoản mục "Phải thu về cho vay ngắn hạn", "Phải thu về cho vay dài hạn khác" phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Tiền mặt	6,703,747,160	3,207,560,417
- Tiền gửi ngân hàng	52,487,937,776	41,883,531,846
Tiền gửi VND	45,667,363,079	38,982,999,701
Tiền gửi ngoại tệ	6,820,574,697	2,900,532,145
- Tiền đang chuyển	689,590,488	253,852,290
- Các khoản tương đương tiền (*)	25,900,000,000	28,300,000,000
Tổng cộng	85,781,275,424	73,644,944,553

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh V.14.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	1,676,089,826,078	477,646,990,238
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	65,600,000	
- Dragon Lane Investment Holding Limited	18,983,000,000	22,687,000,000
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)	11,770,663,242	12,011,134,242
- Công ty CP MGM HANBIT	2,612,610,000	1,033,281,172
- Tổng Công Ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)	10,451,263,522	10,451,263,522
- Công ty TNHH ĐT XD TM Băng Dương		16,426,345,611
- Công ty TNHH Thăng Phương		480,771,979
- Công ty CP HCM LOTT 68		30,589,478,963
- Trần Thị Tường Vân	273,281,625	7,053,281,625
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu	9,000,000,000	
- Công ty CP Green Solution	18,607,347,778	18,607,347,778
- Công ty TNHH Fujisan	64,642,080,000	64,642,080,000
- Công ty TNHH TMDV Bảo Minh Tiến	7,932,732,500	7,932,732,500
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Á Châu Bình Định	6,776,635,178	6,776,635,178
- Công ty CP Phát triển Lộc Phát		26,977,119,055
- Công ty TNHH Phú Sơn	2,601,762,130	3,483,640,310
- Công ty TNHH XS DV Hiệp Hưng	1,167,060,565	1,167,060,565
- Công ty CP TM XNK Goodlife	1,690,960,291	1,690,960,291
- Direct Global Trade Corp	11,511,400,982	9,050,821,321
- MAIN FOCUS INC.LIMITED	1,080,999,423	
- Công Ty CP XD và TM Hoàng Phát		4,857,739,446
- Interbuild Far East (HK) Ltd		2,297,981,278
- Vũ Phương Chi	9,171,000,000	91,810,000,000
- Cô Văn Đến		1,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	<i>Ngày 30/06/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
- Phạm Thị Ngọc Thanh		7,280,000,000
- Công ty CP Hibiscus	27,640,634,639	27,640,634,639
- Công ty CP Dịch Vụ Chi Thủy	13,563,111,210	10,338,804,520
- Công ty Cổ Phần Tracodi Power	166,969,336	
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	1,122,000,000,000	
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2,935,641,790	2,935,641,790
- Cty TNHH MTV Đạo Thành Hưng	1,919,005,510	
+ Cty CP Xây Lắp An Giang	2,215,574,680	991,171,060
- Công ty TNHH Xây Dựng Cầu Đường An Giang		2,199,502,398
- Công ty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc		5,339,053,860
- Công ty CP Đầu Tư & Xây Dựng Lê Thanh	3,999,283,780	3,999,283,780
+ Cty CP Hoàng An	1,353,808,850	1,353,808,850
+ Cty CP Bê tông 620 Châu Thới	1,753,016,730	876,731,970
- Công ty CP TV ĐT&XD Việt Nam	3,508,994,080	3,508,994,080
+ Cty TNHH MTV Công Nghiệp HC.Mô Nam Bộ	1,454,654,520	989,313,600
+ Cty TNHH Hiệp Thành	1,176,784,180	1,287,347,050
+ Cty TNHH Trường Thắng	1,824,952,690	1,165,503,240
+ DNTN Thương Mại Phan Thông	1,039,619,070	1,739,619,070
+ Cty TNHH Chín Sĩ	2,756,238,690	785,537,800
+ CN Công ty CP Địa Ốc An Giang	1,199,912,740	769,446,890
+ Cty TNHH XD Vạn Thành	4,839,053,860	5,339,053,860
+ Cty TNHH TMDV VLXD Thiên Thiên Phúc	1,882,693,538	1,882,693,538
- Công ty TNHH Tư vấn TK&XD Quang Phong		4,099,400,690
- Cty TNHH TM Xây dựng ADC	1,828,334,310	2,067,550,990
+ Cty TNHH TV và Bê Tông Cường Thịnh	4,375,280,950	2,886,753,160
+ Cty TNHH TMDV VLXD Phát Trường Thịnh	1,139,985,000	
+ Cty TNHH DV TM Tin Phúc	2,400,000,000	
- Trần Thị Kiều Tiên	196,084,800,000	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bảo Sinh	19,678,585,000	
- Công ty Cổ Phần Plus Investment	7,727,758,900	
- Các đối tượng khác	67,286,734,789	47,144,468,567

b. Phải thu khách hàng dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2019

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	348,764,704,556	220,924,527,858
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân		3,031,884,732
- Công ty CP DV Chi Thủy	2,281,791,639	16,182,125,993
- Công ty Cổ Phần Plus Investment	5,126,638,100	
- Công ty TNHH DV TM Nguyễn Đăng	2,887,500,000	
- Công ty CP Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư XD Signature Architect Việt Nam	1,500,000,000	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	18,276,283,177	
- Kiều Thị Quang Vinh	116,000,000,000	21,000,000,000
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh	61,505,262,445	
- CÔNG TY CP TƯ VẤN ĐẦU TƯ BĐS KHANG THỊNH	1,400,000,000	
- Phạm Như Quỳnh	18,718,759,652	
- Công Ty CP XD và TM Hoàng Phát	1,196,100,000	1,167,664,231
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	3,031,884,732	
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Tài - GT 13 DA P. Nam	1,218,828,880	
- Công ty CP MGM HANBIT	21,731,550,800	47,798,400,800
- Công ty Cổ phần HCM Lott 68		31,573,606,019
- CÔNG TY CP GREEN SOLUTION	50,000,000,000	
- CÔNG TY CP HIBISCUS		52,198,487,225
- Công ty CP Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty TNHH TM DV Minh Phước	1,048,803,000	1,048,803,000
- Công ty TNHH SX TM Tân Nam Bình		2,737,990,780
- Công ty CP Thăng Phương (Công ty TNHH Thăng Phương)	5,355,000,000	3,197,105,760
- CN Công ty TNHH Đại Cát Lâm Gia Lai		3,100,000,000
- Công Ty CP Đầu tư Và Dịch vụ Helios (Công ty CP Dịch Vụ Tracodi)	2,033,291,223	2,033,291,223
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Hiệp Hưng	3,357,480,635	2,721,438,415
- TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT THỊ XÃ ĐIỆN BÀN	3,761,824,000	
- Đối tượng khác	18,333,706,273	23,133,729,680

b. Trả trước cho người bán dài hạn

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu	6,841,748,890	6,841,748,890	6,841,748,890	6,841,748,890
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853,200	853,200	853,200	853,200
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53,000,000	53,000,000	53,000,000	-
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445,939,200	445,939,200	445,939,200	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451,655,840	451,655,840	451,655,840	-
+ Công ty CP Viễn Liên	257,400	257,400	257,400	-
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43,250	43,250	43,250	-
+ Công ty CP Phú Tam Khôi	5,890,000,000	5,890,000,000	5,890,000,000	-
Tổng cộng	6,841,748,890	6,841,748,890	6,841,748,890	6,841,748,890

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn (1)				
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu	10,980,000,000	10,980,000,000	8,980,000,000	8,980,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV	980,000,000	980,000,000	980,000,000	980,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	-
	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
b.2 Dài hạn				
- Trái phiếu (2)	1,170,000,000	1,170,000,000	1,170,000,000	1,170,000,000
Tổng cộng	12,150,000,000	12,150,000,000	10,150,000,000	10,150,000,000

Ghi chú:

(1) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 1 năm tại các Ngân hàng của Công ty CP Bamboo Capital và các Công ty con. Các khoản này đã được thế chấp cho các khoản vay tại thuyết minh V.15. báo cáo tài chính này.

(2) Là khoản đầu tư mua trái phiếu do ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam (BIDV) phát hành, số lượng 117 trái phiếu, mệnh giá 10 triệu đồng/trái phiếu, kỳ hạn 7 năm từ ngày 17/12/2018.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	945,894,642,806	957,286,824,144	-	849,513,407,875
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	12,000,000,000	12,047,418,081	-	11,766,354,077
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	1,104,000,000	1,104,000,000	-	597,090,619
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	103,200,000,000	62,777,706,960	-	103,200,000,000
+ Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136,500,000,000	156,059,883,178	-	136,500,000,000
+ Công ty Taxi Việt Nam	34,256,228,875	34,153,501,911	-	36,234,553,247
+ Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Cà phê Đà Lạt	24,869,671,000	17,905,056,743	-	19,472,002,640
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	355,934,842,931	355,934,842,931	-	279,297,608,000
+ Công ty TNHH Skylight Power	23,029,900,000	23,029,900,000	-	4,971,895,749
+ Công ty CP Hanwha BCG Băng Dương	255,000,000,000	294,274,514,340	-	255,000,000,000
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào các đơn vị khác	10,354,156,293	10,354,156,293	-	33,754,156,293
+ Công ty CP Đầu tư hạ tầng và năng lượng Việt Nam	360,000,000	360,000,000	-	360,000,000
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	300,000,000	300,000,000	-	300,000,000
+ Công ty CP Khai Thác Khoáng Sản Bắc Hà	9,525,000,000	9,525,000,000	-	9,525,000,000
+ Công ty CP HCM Lott 68	-	-	-	14,400,000,000
+ Công ty TNHH Thăng Phương	-	-	-	9,000,000,000
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69,210,933	69,210,933	-	69,210,933
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99,945,360	99,945,360	-	99,945,360

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	5,000,000,000	5,000,000,000
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà (*)	5,000,000,000	5,000,000,000
- Khách hàng khác		
b. Phải thu về cho vay dài hạn		
Tổng cộng	5,000,000,000	5,000,000,000

Ghi chú:

(*) Là khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 05/2016/HĐVV-BCG-KSBH ngày 15/08/2016 và phụ lục, thời hạn cho vay đến ngày 31/12/2019, lãi suất 10%/năm.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	908,566,039,307	(4,885,924,318)	949,859,909,673	(4,885,924,318)
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu BHXH	-	-	-	-
- Dự thu lãi tiền cho vay	-	-	-	-
- Tạm ứng	109,901,210,063	(3,085,924,318)	571,739,094,540	(3,085,924,318)
+ NGUYỄN THANH HÙNG	7,995,563,000			
+ HỒ THỊ THÙY DUNG	26,742,203,075			
+ Đặng Quốc Việt (1)	-	-	125,138,700,000	
+ Trần Thị Kiều Tiên (1)	-	-	427,740,000,000	
+ Phạm Tiến Cảnh	2,383,000,000			
+ Phan Thị Ngọc Diễm	5,500,000,000			
+ Đỗ Thị Tuyết Mai	3,800,000,000			
+ Nguyễn Bá Ngọc	6,000,000,000			
+ Cao Đức Hoàng	4,000,000,000			
+ Trần Văn Thanh	3,500,000,000			
+ Đối tượng khác	49,980,443,988	(3,085,924,318)	18,860,394,540	(3,085,924,318)
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	17,403,293,833	(1,800,000,000)	2,208,419,834	(1,800,000,000)
+ Khác	17,403,293,833	(1,800,000,000)	2,208,419,834	(1,800,000,000)
- Cho mượn	-	-	-	-
- Phải thu khác	781,261,535,411	-	375,912,395,299	-
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	51,296,000,000			
+ Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam	736,611,112		784,853,552	
+ Công ty CP HIBISCUS	56,622,487,225			
+ Công ty CP Viet Golden Farm	-	-	63,621,040,044	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH ĐT XD Bằng Dương	-	-	26,242,640,585	-
+ Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	-	-	127,777,778	-
+ Công ty CP HCM Lott 68	6,020,378,419	-	41,680,000,000	-
+ Công ty CP DV Chi Thủy Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)	10,294,804,520	-	78,827,000,000	-
+ Công ty CP Green Solution	99,477,000,000	-	12,955,000,000	-
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh	2,458,341,666	-	2,458,341,666	-
+ NGUYỄN THỊ MỸ HẬU	171,373,192,000	-	-	-
+ LÊ THỊ THANH THỦY	4,000,000,000	-	-	-
+ Hồ Thị Thùy Dung	12,000,000,000	-	-	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	33,017,896,820	-	5,730,000,000	-
+ TRẦN THỊ KIẾU TIÊN	94,182,000,000	-	-	-
+ TRƯƠNG HOÀNG VĨNH	22,115,000,000	-	-	-
+ NGUYỄN THỊ QUỲNH	35,450,000,000	-	-	-
+ INDOBA GMBH	31,313,000,000	-	4,250,639,060	-
+CTY TNHH PHÚ SƠN	5,718,372,210	-	-	-
+ Công ty CP TM XD Phúc Bảo Minh	2,206,400,000	-	-	-
+ Công ty CP Hibiscus	36,409,638,889	-	36,409,638,889	-
+ Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn (2)	-	-	6,424,000,000	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	-	-	52,200,000,000	-
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest)	-	-	8,007,025,223	-
+ Trần Văn long	-	-	112,210,944	-
+ Nguyễn Ngọc Trâm	30,000,000,000	-	-	-
+ Kiều Chí Thanh	25,000,000,000	-	-	-
+ Đối tượng khác	45,000,000,000	-	5,016,806,977	-
6,570,412,550	-	-	-	-
b. Phải thu dài hạn khác	1,167,708,774,596	-	1,017,813,981,430	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu về lao động	-	-	-	-
- Phải thu của người lao động	-	-	-	-
- Phải thu khác	1,167,708,774,596	-	1,011,653,300,088	-
+ Công ty CP Green Solution (5)	45,747,590,028	-	45,747,590,028	-
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest) (3)	337,217,710,060	-	365,200,710,060	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	70,000,000,000	-	-	-
+ Công ty CP Chi Thủy	180,000,000,000	-	-	-
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh (8)	21,050,000,000	-	254,652,000,000	-

<i>b. Phải thu dài hạn khác (tiếp theo)</i>	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
+ <i>Trần Thị Kiều Tiên</i>		-	20,000,000,000	
+ <i>Phạm Thị Ngọc Thanh (6)</i>	93,000,000,000		102,700,000,000	
+ <i>Trương Hoàng Vinh</i>	88,500,000,000		1,000,000,000	
+ <i>Nguyễn Thị Quỳnh</i>	72,153,000,000		72,853,000,000	
+ <i>Đỗ Phương Mai (7)</i>	210,000,000,000		119,500,000,000	
+ <i>Lê Thị Thanh Thủy</i>	30,000,000,000		30,000,000,000	
+ <i>Hồ Thị Thùy Dung</i>	14,200,000,000			
- Ký cược, ký quỹ	5,835,474,508		5,160,681,342	
- Phải thu khác	5,000,000		1,000,000,000	
Tổng cộng	2,076,274,813,903	(4,885,924,318)	1,967,673,891,103	(4,885,924,318)

7. NỢ XẤU

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30,457,068,716	(25,443,982,568)	30,457,068,716	(24,984,710,898)
<i>Trong đó:</i>				
+ Phải thu khách hàng	24,046,870,649	(19,769,627,899)	24,046,870,649	(19,310,356,229)
+ Tạm ứng	3,085,924,318	(3,085,924,318)	3,085,924,318	(3,085,924,318)
+ Ký quỹ	1,800,000,000	(1,800,000,000)	1,800,000,000	(1,800,000,000)
+ Trả trước người bán	1,524,273,749	(788,430,351)	1,524,273,749	(788,430,351)
Tổng cộng	30,457,068,716	(25,443,982,568)	30,457,068,716	(24,984,710,898)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	50,867,213,572	(76,753,200)	50,514,806,983	(76,753,200)
- Công cụ, dụng cụ	545,672,608	-	218,507,287	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22,938,677,328	-	10,496,700,764	-
- Thành phẩm	58,873,667,401	-	55,287,598,641	-
- Hàng hóa	64,302,862,522	-	63,449,537,656	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	197,528,093,431	(76,753,200)	179,967,151,331	(76,753,200)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Xây dựng cơ bản dở dang	390,204,258,506	213,085,973,384
+ Dự án XD CB dở dang tại Casa Marina Resort	5,808,316,176	1,726,060,164
+ Dự án XD CB dở dang tại Antraco	1,799,376,152	1,222,943,238
+ Dự án XD CB dở dang tại Hội An	382,596,566,178	210,136,969,982
+ Dự án Nhà máy Tapiotek	65,088,641,995	-
- Mua phần mềm	535,500,000	862,772,728
- Khác	2,211,295,650	451,484,500
Tổng cộng	411,293,836,228	214,400,230,612

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCD khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	171,978,651,537	146,756,749,709	25,192,461,969	2,971,388,317	1,076,876,024	347,976,127,556
2. Số tăng trong năm	495,279,727	5,896,732,557	11,001,700,909	443,939,213		17,837,652,406
- Mua trong năm		502,927,500	10,136,000,909	443,939,213		11,082,867,622
- Đầu tư XDCB hoàn thành	422,516,727	5,393,805,057	865,700,000			6,682,021,784
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác	72,763,000					72,763,000
3. Số giảm trong năm		2,236,190,007	4,788,225,247	106,386,364		7,130,801,618
- Chuyển sang BĐS đầu tư		812,500,000				812,500,000
- Thanh lý, nhượng bán		1,423,690,007	4,788,225,247			6,211,915,254
- Giảm khác				106,386,364		106,386,364
4. Số dư cuối năm	172,473,931,264	150,417,292,259	31,405,937,631	3,308,941,166	1,076,876,024	358,682,978,344
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	24,131,466,930	86,534,862,779	13,663,438,950	2,025,016,220	263,136,533	126,617,921,412
2. Khấu hao trong năm	1,455,022,971	8,844,959,040	2,276,444,489	203,019,969		12,779,446,469
- Khấu hao tăng trong năm	1,455,022,971	8,844,959,040	2,276,444,489	203,019,969		12,779,446,469
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm		1,533,440,321	3,894,870,392	56,486,876		5,484,797,589
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		1,533,440,321	3,894,870,392	13,068,180		5,441,378,893
- Giảm khác				43,418,696		43,418,696
4. Số dư cuối năm	25,586,489,901	93,846,381,498	12,045,013,047	2,171,549,313	263,136,533	133,912,570,292
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	147,847,184,607	60,221,886,930	11,529,023,019	946,372,097	813,739,491	221,358,206,144
2. Tại ngày cuối năm	146,887,441,363	56,570,910,761	19,360,924,584	1,137,391,853	813,739,491	224,770,408,052

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
1. Số dư đầu năm			4,253,720,603			4,253,720,603
2. Số tăng trong năm			1,732,347,609			1,732,347,609
- Thuê TSCĐ tài chính trong năm			1,732,347,609			1,732,347,609
- Thuê lại TSCĐ tài chính trong năm						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			5,986,068,212			5,986,068,212
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm			118,158,904			118,158,904
2. Khấu hao trong năm			417,147,236			417,147,236
- Khấu hao tăng trong năm			417,147,236			417,147,236
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm			535,306,140			535,306,140
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
1. Tại ngày đầu năm			4,135,561,699			4,135,561,699
2. Tại ngày cuối năm			5,450,762,072			5,450,762,072

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	513,520,000	-	-	570,871,500	1,084,391,500
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	513,520,000	-	-	570,871,500	1,084,391,500
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	12,168,840	-	-	392,051,988	404,220,828
2. Khấu hao trong kỳ	6,083,636	-	-	57,208,164	63,291,800
- Khấu hao tăng trong kỳ	6,083,636	-	-	57,208,164	63,291,800
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	18,252,476	-	-	449,260,152	467,512,628
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu kỳ	501,351,160	-	-	178,819,512	680,170,672
2. Tại ngày cuối kỳ	495,267,524	-	-	121,611,348	616,878,872

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn Quý 2 năm 2019

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
a. Ngắn hạn	34,388,467,850	27,182,868,366
- Chi phí trả trước thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	11,596,074,087	12,507,270,385
- NVL xuất dùng	8,585,438,810	-
- Chi phí đi vay	-	-
- Chi phí khác	14,206,954,953	14,675,597,981
b. Dài hạn	85,563,910,587	38,950,721,751
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	13,875,595,804	16,264,552,046
- Chi phí phát hành trái phiếu	-	-
- Chi phí CCDC xuất dùng	3,059,245,293	4,324,774,750
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	5,721,879,380	7,144,608,102
- Chi phí khác	62,907,190,110	11,216,786,853
Tổng cộng	119,952,378,437	66,133,590,117

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn Quý 2 năm 2019

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Ngày 01/01/2019		Ngày 30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	923,240,938,438	923,240,938,438	667,569,619,343	946,078,035,960
- Vay ngắn hạn	225,421,370,430	225,421,370,430	425,489,272,943	262,066,128,234
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Phú Tài	13,842,460,712	13,842,460,712	11,981,563,830	16,851,189,509
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh (VND)	(1) 67,023,061,772	67,023,061,772	48,098,510,808	58,214,561,772
+ NH TMCP Phương Đông HCM (VND)(1)			34,380,889,218	5,212,773,032
+ NH TMCP TPBank HCM (USD)(2)			1,141,940,366	1,141,940,366
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	(2) 5,613,636,409	5,613,636,409	7,116,194,216	7,291,728,365
+ Vay ngắn hạn - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	(3) 20,000,000,000	20,000,000,000	9,000,000,000	9,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	(4) 15,613,137,295	15,613,137,295	15,926,560,000	17,313,137,297
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	(5) 59,852,485,000	59,852,485,000	130,000,000,000	59,852,485,000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	(6) 23,329,555,788	23,329,555,788	22,380,466,999	26,018,360,740
+ Ông Phạm Anh Tuấn	(7) 15,614,912,412	15,614,912,412	63,503,920,000	48,406,908,181
+ Công ty CP Chứng khoán Everest	(8) 4,021,952,704	4,021,952,704	13,194,912,725	13,203,950,000
- HD Bank Chi nhánh Vạn Hạnh		5,726,000,000	190,866,000	5,535,134,000
- Ngân hàng Tiên Phong - CN Bến Thành (5)		63,038,314,781		63,038,314,781
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đák Lắc	(21) 510,168,338	510,168,338		510,168,338

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho giai đoạn Quý 2 năm 2019

	Ngày 01/01/2019		Phát sinh		Ngày 30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	405,378,406,889	405,378,406,889	3,510,891,431	137,816,286,328	261,073,011,992	261,073,011,992
- Vay dài hạn	402,206,527,541	402,206,527,541	1,622,639,061	137,552,540,541	256,276,626,061	256,276,626,061
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	15,450,540,541	15,450,540,541	1,622,639,061	15,450,540,541	1,622,639,061	1,622,639,061
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	2,000,000,000	2,000,000,000		2,000,000,000		
+ Ngân hàng Sacombank	496,987,000	496,987,000			496,987,000	496,987,000
+ Ngân hàng Nam Á - CN Đà Nẵng	178,750,000,000	178,750,000,000			178,750,000,000	178,750,000,000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú Tài	509,000,000	509,000,000		102,000,000	407,000,000	407,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản TNR Holdings Việt Nam	10,000,000,000	10,000,000,000				
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến	75,000,000,000	75,000,000,000			75,000,000,000	75,000,000,000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	120,000,000,000	120,000,000,000		120,000,000,000		
- Nợ thuê tài chính dài hạn	3,171,879,348	3,171,879,348	1,888,252,370	263,745,787	4,796,385,931	4,796,385,931
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	3,171,879,348	3,171,879,348	1,888,252,370	263,745,787	4,796,385,931	4,796,385,931

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn Quý 2 năm 2019

	Năm nay		Năm trước	
	Tổng thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê	Tổng thanh toán tiền	Trả tiền lãi thuê
	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Thời hạn				
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm dưới 5 năm				
Trên 5 năm				
	Ngày 01/01/2019		Ngày 30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
c. Trái phiếu thường	296,261,688,350	296,261,688,350	962,929,688,350	962,929,688,350
	Ngày 01/01/2019		Ngày 30/06/2019	
	Giá trị	Lãi suất	Giá trị	Kỳ hạn
	296,261,688,350	296,261,688,350	962,929,688,350	962,929,688,350
(18)	183,332,000,000	183,332,000,000	850,000,000,000	850,000,000,000
(19)	112,929,688,350	112,929,688,350	112,929,688,350	112,929,688,350
	701,640,095,239	701,640,095,239	1,224,002,700,342	1,224,002,700,342

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	518,168,924,890	487,999,216,415	688,193,217,159	688,193,217,159
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát			2,228,853,000	2,228,853,000
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios (Công ty CP Dịch vụ Tracodi)	13,642,990,950	13,642,990,950	52,790,000,000	52,790,000,000
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531	2,198,969,531
- Công ty TNHH Thành An	23,635,647,869	23,635,647,869	23,635,647,869	23,635,647,869
- Công ty TNHH Đông Phong	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700	7,130,897,700
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	3,485,587,273	3,485,587,273	28,794,828,998	28,794,828,998
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Lê Huỳnh			7,654,526,600	7,654,526,600
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG	3,232,713,400	3,232,713,400	3,232,713,400	3,232,713,400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030	6,316,292,030
- Công ty TNHH Fujisan	9,172,385,700	9,172,385,700	9,172,385,700	9,172,385,700
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470	5,366,140,470
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547,651,122	547,651,122	547,651,122	547,651,122
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên	7,401,356,050	7,401,356,050	7,401,356,050	7,401,356,050
- Công ty CP 3N Construction	13,848,336,996	13,848,336,996	16,479,221,146	16,479,221,146
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons			24,244,433,116	24,244,433,116
- Công ty TNHH ĐT - XD -TM Băng Dương	1,850,310,970	1,850,310,970	58,566,494,500	58,566,494,500
- Công ty CP HIBISCUS	1,183,008,339	1,183,008,339	1,183,008,339	1,183,008,339
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	19,610,375,000	19,610,375,000		
- Công ty CP MD Việt Nam	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514	2,992,257,514
- DNTN Minh Dung Bình Định	1,052,112,708	1,052,112,708	1,322,334,808	1,322,334,808
- Công ty TNHH SX KD XNK Hoàng Long	872,045,870	872,045,870	1,063,393,308	1,063,393,308
- Công ty TNHH TM DV Đại Lợi Nhất			1,242,571,926	1,242,571,926
- Vũ Phương Chi	15,295,021,000			
- Lê Thị Mai Loan	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000	33,000,000,000
- Trần Thị Kiều Tiên			12,000,000,000	12,000,000,000
- Nguyễn Thanh Hùng	15,706,000,000	15,706,000,000	110,706,000,000	110,706,000,000
- Hồ Thị Thùy Dung	172,610,000,000	172,610,000,000	190,000,000,000	190,000,000,000
- Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng sản Thăng Long	1,516,458,562	1,516,458,562	1,516,458,562	1,516,458,562
- Công Ty CP Phú Tài	993,187,305	993,187,305	1,288,218,567	1,288,218,567
- Công ty CP KT KS và XDCN Bến Thành	42,280,292,707	42,280,292,707		

17. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2019		Ngày 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit	1,031,682,168	1,031,682,168		
- Công ty CP HCM Lott 68	5,860,116,319	5,860,116,319	349,726,819	349,726,819
+ Công ty Cổ Phần Plus Investment	5,000,000,000			
- Công ty Công Nghiệp Hoá chất mỏ Nam Bộ	14,226,695,065	14,226,695,065		
- Cơ sở SXKD TMDV Quốc Dũng	1,359,702,500	1,359,702,500		
- Cty TNHH Hương Phát	2,434,192,527	2,434,192,527		
- Công ty CP TMDV Phi Châu	9,439,400,443	9,439,400,443	10,129,641,987	10,129,641,987
- Từ Kim Huyền	3,822,983,400	3,822,983,400	4,466,648,100	4,466,648,100
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	4,228,854,600	4,228,854,600	4,153,172,800	4,153,172,800
- Huỳnh Phúc Lộc	1,917,709,000	1,917,709,000	2,337,555,000	2,337,555,000
- Cty CP Cơ khí Phong Doanh	1,965,365,000	1,965,365,000		
- Công ty TNHH MTV Quách Nguyên Thông	2,555,502,000	2,555,502,000	2,279,291,700	2,279,291,700
- Cty TNHH DV TM Tín Phúc	2,036,220,006	2,036,220,006	-	
- HTX Vận tải Thủy bộ Núi Dài	6,917,570,057	6,917,570,057	4,185,239,890	4,185,239,890
- Công ty TNHH Đại Phú Đạt			2,219,800,000	2,219,800,000
- CÔNG TY TNHH BẤT ĐỘNG SẢN E	9,874,687,475			
- Các đối tượng khác	40,558,205,264	40,558,205,264	45,997,486,607	45,997,486,607
b. Dài hạn				
Cộng	518,168,924,890	487,999,216,415	688,193,217,159	688,193,217,159

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

- Nguyễn Thanh Hùng	15,706,000,000	106,706,000,000	110,706,000,000	106,706,000,000
---------------------	----------------	-----------------	-----------------	-----------------

18. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
	a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	457,654,262,474
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	221,388,916,060	208,638,916,060
- Công ty TNHH MTV Vipico	10,000,000,000	
- Công ty CP Năng Lượng BCG Băng Dương		112,045,285,773
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	145,000,000,000	145,000,000,000
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Dịch Vụ Helios	70,000,000,000	
- Đối tượng khác	11,265,346,414	36,799,964,301
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01/01/2019</i>	<i>Phải nộp trong kỳ</i>	<i>Đã nộp trong kỳ</i>	<i>Ngày 30/06/2019</i>
a. Phải nộp	58,367,092,759	66,659,637,576	49,724,416,463	75,320,313,872
Thuế giá trị gia tăng	15,650,160,866	14,133,126,268	15,608,943,426	14,174,343,708
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25,348,627,864	27,220,342,451	15,333,603,887	37,235,366,428
Thuế thu nhập cá nhân	2,252,349,345	2,092,862,088	2,784,370,092	1,560,841,341
Thuế tài nguyên	10,891,476,721	14,526,891,888	8,682,132,685	16,736,235,924
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,120,826,680	806,966,645	1,131,039,052	796,754,273
Thuế khác	2,508,198,985	2,268,881,071	2,268,881,071	2,508,198,985
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	595,452,298	5,610,567,165	3,897,446,250	2,308,573,213
	<i>Ngày 01/01/2019</i>	<i>Phát sinh giảm</i>	<i>Phát sinh tăng</i>	<i>Ngày 30/06/2019</i>
b. Phải thu	1,061,845,771	6,061,084	13,594,523	1,069,379,210
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế thu nhập cá nhân		6,061,084	13,594,523	7,533,439
Thuế khác	1,061,845,771			1,061,845,771

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 30/06/2019</i>	<i>Ngày 01/01/2019</i>
a. Ngắn hạn	184,536,126,675	127,530,211,768
- Lãi vay, trái phiếu	5,297,250,423	80,836,800,356
- Trích trước lãi phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	152,516,320,047	28,684,689,583
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	21,442,505,364	3,399,079,156
- Trích trước phải trả Công trình Núi Sam	1,775,130,790	1,775,130,790
- Chi phí phải trả khác	3,504,920,051	12,834,511,883
b. Dài hạn		
Cộng	184,536,126,675	127,530,211,768

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**a. Ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
- Tài sản thừa chờ xử lý	454,682,392	454,682,392
- Kinh phí công đoàn	90,657,780	137,847,874
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	372,130,972	258,941,679
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn		5,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	839,674,047,387	562,940,172,197

Trong đó:

+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	3,700,000,000	
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	1,000,000,000	1,300,000,000
+ Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam	12,270,680,237	12,270,680,237
+ Tổng Cty đầu tư và KD vốn NN- SCIC	3,213,038,810	3,213,038,810
+ Công ty Cổ Phần XD & ĐT Khai Thác Khoáng Sản Thăng Long		1,400,000,000
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà Nẵng	7,942,547,376	7,942,547,376
+ Công ty CP TM Xây Dựng Phúc Bảo Minh	36,409,638,889	36,409,638,889
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	16,538,930	16,538,930
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	17,601,999,758	23,678,839,576
+ Công ty CP Tập đoàn Cường Hưng Thịnh (1)		15,000,000,000
+ Công ty CP Gỗ Hoàng Anh Gia Lai (5)	82,681,000,000	82,681,000,000
+ Công Ty CP XD và TM Hoàng Phát	2,726,035,554	
+ CÔNG TY TNHH MTV KCAPITAL	1,500,000,000	
+ Kou Kok Yiow		4,543,350,000
+ Tạ Hùng Quốc Việt		2,000,000,000
+ Nguyễn Tích Phương	1,055,000,000	19,207,230,597
+ Trương Hoàng Vĩnh	32,149,956,000	
+ Đỗ Phương Mai (2)	12,480,580,000	45,989,580,000
+ Trần Thị Kiều Tiên (3)	53,901,435,557	53,992,435,557
+ Huỳnh Thị Hồng Hạnh (4)	6,849,000,000	60,132,000,000
+ Trần Thị Tường Vân	21,320,000,000	21,320,000,000
+ Nguyễn Thị Hải	5,000,000,000	5,000,000,000
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	13,444,745,800	20,747,945,800
+ Hồ Thị Thùy Dung	1,540,000,000	
+ Vũ Lê Thùy Linh	7,850,000,000	
+ Nguyễn Thanh Hiền		2,720,000,000
+ Đào Thị Thanh Hiền		2,800,000,000
+ Hoàng Thị Minh Châu		1,110,950,000
+ Nguyễn Thị Quỳnh	14,896,718,556	
+ Đỗ Thị Kim Ngân	600,000,000	
+ Nguyễn Thị Nhi		19,595,393,227
+ Bùi Thành Lâm	400,000,000	16,663,613,827
+ Khác	499,125,131,920	103,205,389,371

b. Dài hạn	538,607,731,250	45,250,000,000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	6,565,634,250	13,250,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	532,042,097,000	32,000,000,000
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	164,888,405,000	
+ Công ty Cổ Phần Green Solution	167,453,692,000	
+ Công ty CP ĐT VÀ DV HELIOS	187,700,000,000	
+ Đỗ Phương Mai		15,000,000,000
+ Nguyễn Như Hoàng	16,000,000,000	16,000,000,000
+ Các đối tượng khác	1,000,000,000	1,000,000,000

d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

16. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chi tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đáo hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	36					
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	27.5					
3	Số lượng (trái phiếu)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	280				280	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	1,000,000,000				1,000,000,000	
5	Lãi suất (%)						
	Phát hành ngày 15/10/2018	0.5%				0.5%	
6	Lãi suất chiết khấu						
	Phát hành ngày 15/10/2018	-				-	
7	Nợ gốc trái phiếu						
	Phát hành ngày 15/10/2018	280,000,000,000				280,000,000,000	
8	Quyền chọn chuyển đổi						
	Phát hành ngày 15/10/2018	-				-	

Ghi chú:

(*) Trái phiếu phát hành theo hình thức Trái phiếu chuyển đổi cho các tổ chức, tổ chức tín dụng, cá nhân trong nước và nước ngoài; Lãi suất trái phiếu 0,5%/năm, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành Trái phiếu.

Thời hạn chuyển đổi: 1 năm kể từ ngày phát hành trái phiếu cho đến ngày liên trước ngày đáo hạn thì toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu phát hành được chuyển đổi thành cổ phiếu BCG, với giá trị mệnh giá tối thiểu 50 tỷ đồng và phần vượt quá là bội số của 10 tỷ đồng. Tại ngày đáo hạn, toàn bộ trái phiếu sẽ được chuyển đổi thành cổ phiếu theo giá chuyển đổi. Giá chuyển đổi thực tế sẽ do HĐQT quyết định tại thời điểm chuyển đổi trên cơ sở đàm phán với Người sở hữu trái phiếu.

Cổ phiếu chuyển đổi sẽ được niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM sau khi chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q. 1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn Quý 2 năm 2019

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	313,606,537	35,389,526,018	241,260,789,636	1,357,348,503,846
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lợi nhuận tăng trong năm					(15,840,892,714)	27,167,063,975	11,326,171,261
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con				457,044,155	(27,495,794,682)	98,497,420,730	71,458,670,203
- Giảm vốn trong năm trước							-
- Lợi nhuận giảm trong năm trước							-
- Trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội cổ đông					(2,564,786,939)	(6,810,667,940)	(9,375,454,879)
- Chia cổ tức						(23,046,316,276)	(23,046,316,276)
- Giám khác							-
Số dư tại ngày 31/12/2018	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	770,650,692	(10,511,948,317)	337,068,290,125	1,407,711,574,155
Số dư tại ngày 01/01/2019	1,080,057,600,000	(165,000,000)	491,981,654	770,650,692	(10,511,948,317)	337,068,290,125	1,407,711,574,154
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu							-
- Thặng dư vốn cổ phần							-
- Tăng vốn trong năm nay							-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay					61,946,028,723	8,359,876,874	70,305,905,597
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con				(3,040,116)	6,926,744,562	33,562,162,400	40,481,368,938
- Trích lập các quỹ tại công ty con							-
- Chia cổ tức tại công ty mẹ							-
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát							-
Số dư tại ngày 30/06/2019	1,080,057,600,000	(165,000,000)	487,483,746	767,610,576	58,360,824,968	378,990,329,399	1,518,498,848,689

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Tổ chức, cá nhân khác	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
Cộng	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108,005,760	108,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108,005,760</i>	<i>108,005,760</i>
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108,005,760	108,005,760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108,005,760</i>	<i>108,005,760</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	767,610,576	313,606,537
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	487,483,746	491,981,654

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Ngày 30/06/2019</u>	<u>Ngày 01/01/2019</u>
c. Ngoại tệ các loại		
- USD	293,028.30	23,473.10
- EUR	801.44	826.01
- JPY	1,030.00	964,310.00
d. Vàng tiền tệ		
đ. Nợ khó đòi đã xử lý		
e. Các thông tin khác		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
a. Doanh thu	468,743,017,081	238,746,873,934
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	271,347,914,121	210,953,465,855
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	111,021,228,552	13,892,578,319
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	86,373,874,408	13,900,829,760
b. Các khoản giảm trừ doanh thu		770,171,740
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		770,171,740

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	326,245,640,273	180,356,173,290
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	8,109,434,006	(1,373,245,784)
- Giá vốn xây lắp	81,707,380,886	11,117,023,086
- Giá vốn khai thác khoáng sản		
Cộng	416,062,455,165	190,099,950,592

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,692,834,975	1,050,638,068
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	106,578,290	24,008,000
- Lãi mua rẻ khi hợp nhất kinh doanh		
- Lãi đầu tư cổ phiếu	134,400,000,000	46,270,000,000
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư		60,168,623,333
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	55,591,230	44,628,266
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	136,255,004,495	107,557,897,667

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Chi phí lãi vay	64,918,549,526	67,641,752,357
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	22,548,177	61,692,199
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Lỗ đầu tư cổ phiếu	10,798,725	661,126,100
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư		
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư		28,324,445,463
- Chi phí tài chính khác	24,322,426	3,678,276,548
Cộng	64,976,218,854	100,367,292,667

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	17,478,571,615	14,070,744,576
- Chi phí nhân viên	61,315,000	100,458,000
- Chi phí vật liệu, bao bì	108,666,009	264,870,436
- Chi phí đồ dùng văn phòng	41,486,222	
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	14,601,755,724	9,683,692,201
- Chi phí bằng tiền khác	2,665,348,660	4,021,723,939
- Dự phòng nợ khó đòi		
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	41,214,278,786	25,193,933,730
- Chi phí nhân viên quản lý	11,556,511,504	8,932,182,793
- Chi phí vật liệu quản lý	289,759,373	197,350,340
- Chi phí đồ dùng văn phòng	853,001,164	693,316,716
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,449,848,212	960,012,305
- Thuế, phí và lệ phí	515,459,475	321,028,470
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)		(589,204,868)
- Phân bổ lợi thế thương mại	14,600,523,720	6,723,477,346
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,979,178,341	5,822,023,491
- Chi phí khác	2,969,996,997	2,133,747,137
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33,380,786,320	40,867,440,616
- Chi phí nhân công	20,758,826,322	15,499,465,427
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,573,195,995	12,132,425,552
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	138,081,837,768	53,022,160,334
- Chi phí bằng tiền khác	18,900,875,681	16,954,861,465
Cộng	217,695,522,086	138,476,353,394

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79,957,976,262	14,830,788,193
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận tính thuế	378,183,020	(849,485,320)
- Tổng thu nhập chịu thuế	80,336,159,282	(16,707,634,241)
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	4,032,835,074	
+ Thu nhập miễn thuế	109,010,579,002	
- Tổng thu nhập tính thuế	193,379,573,358	(16,707,634,241)
+ Thu nhập tính thuế		
+ Thu nhập không bị tính thuế	23,072,022,340	
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23,072,022,340	4,647,882,469
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	23,072,022,340	4,647,882,469
+ Khoản thuế truy thu		

Ghi chú:

Theo khoản 3 điều 8 tại Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, tổng chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ của người nộp thuế được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không được vượt quá 20% tổng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong kỳ. Trong năm 2018, hầu hết chi phí lãi vay của Công ty Cổ phần Bamboo Capital là từ các tổ chức, ngân hàng, không phải là đối tượng liên kết. Theo Ban Tổng Giám đốc Công ty, khoản chi phí này trong Khoản 3 Điều 8 Nghị định 20/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết chưa được diễn giải phù hợp với đặc điểm một số doanh nghiệp không có hoạt động chuyên giá từ giao dịch giữa các đơn vị liên kết. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định chưa loại trừ chi phí lãi vay vượt mức quy định khi xác định chi phí hợp lệ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị định 20 nói trên và sẽ tiến hành gửi công văn kiến nghị lên các cơ quan chức năng để được hướng dẫn cụ thể. Ban Tổng Giám đốc xác định đây là khoản công nợ thuế tiềm tàng không chắc chắn. Khi có hướng dẫn chính thức của các cơ quan chức năng, trường hợp phát sinh điều chỉnh nghĩa vụ thuế phải nộp (nếu có), Công ty sẽ tiến hành điều chỉnh sau ngày lập báo cáo này.

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		(89,337,621)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(89,337,621)

9. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53,150,690,660	138,329,564
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108,005,760	108,005,760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	492	1

10. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53,150,690,660	138,329,564
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108,005,760	108,005,760
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi		
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện		
- Quyền chọn bán đã phát hành		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	492	1

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
c. Danh sách các Công ty con gián tiếp	Công ty con
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty LD Khai thác và Chế biến VLXD An Giai	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng Mặt trời Tân Thạnh	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Công ty liên kết
Công ty TNHH DV Bảo vệ Trường Thành Đại Nam Security	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Công ty liên kết
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
5. Kết quả hoạt động	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Ô tô 1-5	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm	Lương, thưởng, phụ cấp khác	413,213,727
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thanh toán tiền mua cổ phần	95,000,000,000

Phải trả các Bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	347,123,285
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận	Cho mượn	
	Thu lại tiền cho mượn	317,655,656
	Thu lại tiền hợp tác	
Công ty CP Thành Phúc	Cho mượn	
	Phải thu tiền hàng	6,691,292,720
	Thu tiền bán hàng	1,285,608,000

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan (tiếp theo)

Đơn vị	Giao dịch	Số tiền
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Phải trả tiền hợp tác đầu tư	
	Phải trả khác	5,000,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Lãi phải thu hợp đồng cho vay	126,388,889
	Thu tiền lãi vay	336,938,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Trả tiền mượn	300,000,000
Công ty CP XNK Cà Phê Đà Lạt	Mua hàng	39,097,645

c. Số dư với các bên liên quan

Tên Công ty	Mã trên CDKT	Số tiền
Ông Nguyễn Thanh Hùng	311	11,706,000,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	136	
	312	195,000,000
Công ty CP Thành Phúc	136	38,406,752
	131	6,771,477,486
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	136	4,479,816
	319	5,000,000,000
	337	64,150,000,000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	136	51,986,756
Công ty TNHH DV BV Trường Thành Đại Nam S	136	736,611,112
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe		38,406,752
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	136	62,344,128
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	136	19,203,376
	319	1,000,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	136	42,228,667
	135	5,000,000,000

Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dục	136	10,000,000
---	-----	------------

2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình và các công ty con theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần	271,347,914,121	111,021,228,552	86,373,874,408	468,743,017,081
Giá vốn	326,245,640,273	8,109,434,006	81,707,380,886	416,062,455,165
Lợi nhuận thuần	(54,897,726,152)	102,911,794,546	4,666,493,522	52,680,561,916

3. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Tại ngày 01/01/2019		Tại ngày 30/06/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	85,781,275,424		73,644,944,553	
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4,148,717,802,777	(25,443,982,568)	2,701,590,677,650	(24,984,710,898)
Đầu tư ngắn hạn	22,821,748,890	-	15,821,748,890	-
Đầu tư dài hạn	968,810,980,437	-	881,963,660,625	-
Tổng	5,226,131,807,528	(25,443,982,568)	3,673,021,031,718	(24,984,710,898)
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1,868,735,222,163		1,624,881,033,677	
Phải trả người bán và phải trả khác	2,437,358,050,229		1,872,169,957,447	
Chi phí phải trả	184,536,126,675		127,530,211,768	
Tổng	4,490,629,399,067	-	3,624,581,202,892	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định chính thức vào ngày 30/06/2019 và 01/01/2019. Công ty ước tính giá trị hợp lý và giá trị số sách của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính không có chênh lệch trọng yếu.

4. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, đầu tư chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã thiết lập hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro trên như sau:

a - Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý Rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì Rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của công ty (khi doanh thu hoặc chi phí có gốc ngoại tệ khác so với tiền tệ chức năng của công ty).

Do công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Công ty là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các Rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

b - Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng được quản lý bằng cách áp dụng hạn mức thanh toán do Ban Tổng giám đốc Công ty phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được Trưởng phòng Kinh doanh và Kế toán trưởng theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng giám đốc.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

c - Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Vay và nợ	923,240,938,438	701,640,095,239	1,624,881,033,677
Phải trả người bán và phải trả khác	1,826,919,957,447	45,250,000,000	1,872,169,957,447
Chi phí phải trả	127,530,211,768		127,530,211,768
Tổng	2,877,691,107,653	746,890,095,239	3,624,581,202,892
Số cuối năm			
Vay và nợ	644,732,521,821	1,224,002,700,342	1,868,735,222,163
Phải trả người bán và phải trả khác	1,898,750,318,979	538,607,731,250	2,437,358,050,229
Chi phí phải trả	184,536,126,675	-	184,536,126,675
Tổng	2,728,018,967,475	1,762,610,431,592	4,490,629,399,067

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45,344,944,553	28,300,000,000	73,644,944,553
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1,658,791,985,322	1,017,813,981,430	2,676,605,966,752
Đầu tư tài chính	15,821,748,890	881,963,660,625	897,785,409,515
Cộng	1,719,958,678,765	1,928,077,642,055	3,648,036,320,820

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	85,781,275,424		85,781,275,424
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2,955,565,045,613	1,167,708,774,596	4,123,273,820,209
Đầu tư tài chính	22,821,748,890	968,810,980,437	991,632,729,327
Cộng	3,064,168,069,927	2,136,519,755,033	5,200,687,824,960

5. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH DOANH

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ngày 30/06/2019	Ngày 01/01/2019
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	50.81%	36.76%
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	49.19%	63.24%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	76.58%	73.54%
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	23.42%	26.46%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán tức thời	lần	0.03	0.03
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1.13	0.62
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1.21	0.68

Chi tiêu	Đơn vị tính	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	13.08%	4.29%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	9.31%	2.97%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.23%	0.28%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0.88%	0.19%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	3.74%	0.73%

Lập, ngày 29 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

